

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1356*/SYT-KHTC
V/v xin ý kiến tham gia dự thảo
cơ chế tự chủ tại một số bệnh
viện công lập trên địa bàn tỉnh
Bắc Giang năm 2018

Bắc Giang, ngày *22* tháng 8 năm 2017

Kính gửi:

- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Các phòng: Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y; Nghiệp vụ Dược; Công đoàn ngành Y tế;
- Các Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế.

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Sở Y tế dự thảo triển khai hướng dẫn các Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính năm 2018 và các năm tiếp theo.

Sở Y tế xin ý kiến tham gia Dự thảo về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các Bệnh viện để tổng hợp xin ý kiến các ngành, báo cáo UBND tỉnh, thời gian gửi tham gia ý kiến trước ngày 24/8/2017 về Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Y tế.

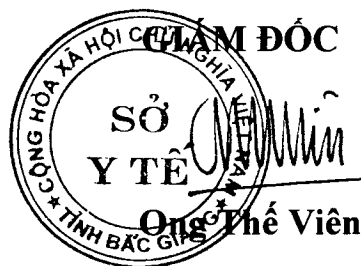
(Có bản dự thảo kèm theo)

Nơi nhận:

- Lưu: KHTC,VT.

Bản điện tử:

- Như kính gửi;



Số: /HD-SYT

Bắc Giang, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

HƯỚNG DẪN

**Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tại một số bệnh viện công lập
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2018**

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

- Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

- Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

II. LỘ TRÌNH TÍNH GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT (Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015):

Từ ngày 25/4/2017 áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh gồm các chi phí sau đây:

a) Chi phí trực tiếp:

- Chi phí về thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế;
- Chi phí về điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường;

- Chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ;

b) Chi phí phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật (phụ cấp đặc thù) theo quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

c) Chi phí tiền lương theo lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập (trừ các khoản chi theo chế độ quy định tại Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ).

2. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT:

Từ ngày 01/10/2017 thực hiện theo Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND đã bao gồm các chi phí: Chi phí trực tiếp, chi phí phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật (phụ cấp đặc thù), chi phí tiền lương và cũng bằng mức tối đa giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính.

Như vậy, đến tháng 10/2017, tại tỉnh đã áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đồng nhất cho cả người bệnh có thẻ BHYT và người bệnh không có thẻ BHYT.

III. DỰ KIẾN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ TỈNH BẮC GIANG NĂM 2018

1. Phân loại đơn vị sự nghiệp y tế theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP

a) Nhóm 1: Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí đầu tư phát triển;

b) Nhóm 2: Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên;

c) Nhóm 3: Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên;

d) Nhóm 4: Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp thấp hoặc không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ.

Việc đăng ký, phân loại các đơn vị sự nghiệp y tế được ổn định trong thời gian 03 năm, sau thời hạn 03 năm sẽ xem xét phân loại lại cho phù hợp. Trường hợp đơn vị có biến động về nguồn thu hoặc nhiệm vụ chỉ làm thay đổi cơ bản mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên thì được xem xét điều chỉnh việc phân loại trước thời hạn.

2. Dự kiến phân loại đơn vị sự nghiệp y tế tỉnh Bắc Giang năm 2018

a) Nhóm 1: Không có đơn vị nào

b) Nhóm 2: 14 đơn vị: BVĐK tỉnh, BV Sản Nhi, BV PHCN, BV YHCT, BVĐKKV Lục Ngạn, BV Ung bướu, BVĐK các huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng.

c) Nhóm 3: 08 đơn vị: BV Phổi, , BV Nội tiết, BV Tâm thần, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Giám định y khoa, Trung tâm Giám định Pháp y, Trường Trung cấp Y tế.

d) Nhóm 4: 10 đơn vị: Trung tâm Y tế các huyện/TP và các TYT xã/phường/TT.

Sở Y tế sẽ phân loại đơn vị sự nghiệp y tế cụ thể vào thời điểm cuối năm 2017 khi xây dựng dự toán chi tiết năm 2018 trên cơ sở tình hình thực hiện 6 tháng áp dụng mức giá thu dịch vụ khám, bệnh chữa bệnh có tiền lương.

IV. PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2018

1. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ

1.1. Xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn:

a) Đơn vị thuộc nhóm 1 và 2: Đơn vị xây dựng kế hoạch hoạt động, gồm các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao và các chỉ tiêu, hoạt động dịch vụ, báo cáo Sở Y tế để đăng ký, theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

Riêng các bệnh viện thuộc nhóm 2:

- Chỉ tiêu giường bệnh viện:

+ Giường bệnh kế hoạch: Đơn vị xây dựng kế hoạch, báo cáo Sở Y tế thẩm định và giao đơn vị thực hiện để làm cơ sở bố trí nhân lực làm việc và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT.

+ Giường bệnh dịch vụ: Đơn vị xây dựng kế hoạch, đăng ký Sở Y tế để theo dõi, kiểm tra và giám sát thực hiện.

- Các chỉ tiêu chuyên môn khác: Số lượt khám bệnh, điều trị nội trú, điều trị ngoại trú, tổng số ngày điều trị nội trú, số ngày điều trị trung bình, công suất sử dụng giường bệnh, số lượt xét cận lâm sàng...). Đơn vị xây dựng kế hoạch chỉ tiêu chuyên môn để làm cơ sở lập dự toán thu sự nghiệp, dự toán chi hoạt động và đăng ký Sở Y tế để theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện.

b) Đơn vị thuộc nhóm 3 và 4: Đơn vị xây dựng kế hoạch hoạt động, gồm các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao trên cơ sở năng lực phục vụ, NSNN được giao và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và các chỉ tiêu, hoạt động dịch vụ (nếu có) báo cáo Sở Y tế.

Sở Y tế giao kế hoạch hoạt động phần NSNN và nguồn thu sự nghiệp, còn các hoạt động dịch vụ do đơn vị tự xây dựng và đăng ký thực hiện.

1.2. Tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

a) Đơn vị sự nghiệp y tế được chủ động quyết định các biện pháp để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm các điều kiện về nhân lực, chuyên môn nghiệp vụ, CSVC, TTB theo quy định để thực hiện và cung cấp các dịch vụ đạt tiêu chuẩn, chất lượng.

b) Về mua sắm trang thiết bị và xây dựng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất từ các nguồn vốn (NSNN, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, xã hội hóa...): Sở Y tế tiếp tục giao các đơn vị tự tổ chức đấu thầu mua sắm theo quy định của pháp luật.

c) Đối với mua thuốc, vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế:

- Đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ Y tế (106 danh mục thuốc), thực hiện theo một trong hai phương án sau:

+ Sở Y tế thực hiện hoặc giao cho 01 đơn vị thực hiện tổ chức đấu thầu tập trung để làm căn cứ cho các đơn vị khác ký hợp đồng mua thuốc.

+ Giao các bệnh viện tự tổ chức đấu thầu mua thuốc theo quy định của pháp luật.

- Đối với danh mục thuốc không có trong danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương và vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế: Sở Y tế giao cho các bệnh viện tự tổ chức đấu thầu phù hợp với nhu cầu sử dụng tại đơn vị.

d) Đơn vị sự nghiệp y tế được chủ động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

đ) Đơn vị sự nghiệp y tế chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về toàn bộ các mặt hoạt động của đơn vị.

2. Tự chủ về tổ chức bộ máy

a) Đơn vị thuộc nhóm 1, nhóm 2: Được quyết định thành lập hoặc tổ chức lại các khoa, phòng và tổ chức khác trực thuộc để thực hiện kế hoạch hoạt động chuyên môn đã đăng ký hoặc được Sở Y tế giao.

b) Đơn vị thuộc nhóm 3, nhóm 4: Xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn các khoa, phòng của đơn vị trình Sở Y tế quyết định.

3. Tự chủ về nhân sự

3.1. Kế hoạch tuyển dụng viên chức:

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về cơ cấu, số lượng viên chức do cơ quan có thẩm quyền ban hành; căn cứ chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động chuyên môn, nhu cầu công việc, vị trí việc làm, quỹ tiền lương của đơn vị, hằng

năm đơn vị xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, trong đó nêu rõ yêu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu viên chức cần thiết của từng tổ chức trực thuộc.

a) Đơn vị thuộc nhóm 1, nhóm 2: Kế hoạch tuyển dụng viên chức của đơn vị do người đứng đầu đơn vị quyết định theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện kế hoạch hoạt động chuyên môn và phải báo cáo Sở Y tế, Sở Nội vụ để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát.

b) Đơn vị thuộc nhóm 3, nhóm 4: Kế hoạch tuyển dụng viên chức của đơn vị do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu đơn vị phê duyệt.

c) Người đứng đầu đơn vị được ký hợp đồng thuê, khoán đối với công việc không cần bố trí lao động thường xuyên và hoạt động dịch vụ khác; được ký hợp đồng lao động và hợp tác với chuyên gia, nhà khoa học trong, ngoài nước theo quy định của pháp luật để đáp ứng yêu cầu chuyên môn của đơn vị.

3.2. Tuyển dụng, quản lý và sử dụng công chức, viên chức:

a) Người đứng đầu đơn vị có trách nhiệm rà soát, sắp xếp, bố trí và sử dụng số công chức, viên chức hiện có phù hợp với trình độ chuyên môn và điều kiện thực tế của đơn vị.

b) Đơn vị thuộc nhóm 1, nhóm 2: Người đứng đầu đơn vị tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức; quyết định tuyển dụng viên chức theo thi tuyển hoặc xét tuyển và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Được bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh từ trưởng khoa, phòng trở xuống; khen thưởng, kỷ luật và quản lý viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật; được ký hợp đồng thuê, khoán đối với công việc không cần bố trí lao động thường xuyên và hoạt động dịch vụ khác; được ký hợp đồng lao động và hợp tác với chuyên gia, nhà khoa học trong, ngoài nước theo quy định của pháp luật để đáp ứng yêu cầu chuyên môn của đơn vị.

c) Đơn vị thuộc nhóm 3, nhóm 4: Xây dựng cơ cấu, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm đã được phê duyệt, báo cáo Sở Y tế để đề xuất Hội đồng tuyển dụng tỉnh tuyển dụng cho đơn vị.

Được bổ nhiệm các chức danh từ trưởng khoa, phòng trở xuống; khen thưởng, kỷ luật và quản lý viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật.

4. Tự chủ về tài chính (đối với các bệnh viện tự đảm bảo chi thường xuyên)

4.1. Lập dự toán thu, chi:

4.1.1. Lập dự toán thu:

a) Lập dự toán thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng có bảo hiểm y tế:

- Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch chuyên môn từng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng có thẻ BHYT, kế toán đơn vị áp dụng giá theo quy định

tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính; đối với các dịch vụ chi phí tiền thuốc, vật tư y tế, máu dịch truyền... (chưa có trong kết cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh) phục vụ cho người bệnh thì tính bình quân theo ngày điều trị đối với từng chuyên khoa.

- Xác định tổng số thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả (số thu này phải tương ứng với phần cơ quan Bảo hiểm xã hội giao quỹ và các yếu tố tăng giá dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán theo quy định), số tiền đồng chi trả của người bệnh có thẻ BHYT theo quy định.

b) Lập dự toán thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng không có bảo hiểm y tế:

- Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch chuyên môn từng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng không có thẻ BHYT, kế toán đơn vị áp dụng giá theo quy định tại Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh; đối với các dịch vụ chi phí tiền thuốc, vật tư y tế, máu dịch truyền... (chưa có trong kết cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh) phục vụ cho người bệnh thì tính bình quân theo ngày điều trị đối với từng chuyên khoa.

- Xác định tổng số thu do người không có BHYT chi trả.

c) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ XHH:

Dự toán thu là phần đơn vị được bổ sung chi hoạt động (số chênh lệch thu - chi của từng loại hoạt động dịch vụ XHH) từ kết quả thực hiện các dịch vụ: Phòng theo yêu cầu; khám, chữa bệnh theo yêu cầu; chăm sóc người bệnh tại nhà...

d) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ khác:

Dự toán thu là phần đơn vị được hưởng để bổ sung chi hoạt động từ kết quả thực hiện các dịch vụ: Trông giữ xe, quầy thuốc, căng tin...

đ) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

*** Một số vấn đề cần lưu ý khi lập dự toán:**

- Việc áp giá để tính số thu phải đảm bảo sát với thực tế, không được bỏ sót nguồn thu.

- Dự kiến số thu phải căn cứ vào tình hình thực hiện năm trước, ước thực hiện năm hiện hành để lập dự toán thu sát với thực tế.

- Phụ cấp theo Nghị định 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 (đã trừ đi phụ cấp ưu đãi có trong giá dịch vụ) và Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ được lập riêng. Kinh phí này được NSNN cấp cho các đơn vị.

(Dự toán thu được lập theo các mẫu Biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

4.1.2. Lập dự toán chi:

Dự toán chi được lập chi tiết tương ứng theo nguồn thu phản ánh ở trên. Số thu từ dịch vụ XHH và các dịch vụ khác được bổ sung chi cho các hoạt động mà

nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng có bảo hiểm y tế và đối tượng không có bảo hiểm y tế còn thiếu.

*** Một số vấn đề cần lưu ý khi lập dự toán:**

- Chi cho con người: Thực hiện theo biên chế được giao, lương ngạch bậc, chức vụ theo quy định tại Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các khoản đóng góp và các chế độ phụ cấp theo quy định hiện hành, tính dự toán tăng do tăng lương theo định kỳ, tăng biên chế; giảm do hưu trí để tính quỹ lương và các khoản đóng góp sát với thực tế.

- Chi cho hoạt động chuyên môn (thuốc, vật tư y tế tiêu hao...): Căn cứ vào tiêu chuẩn định mức và tình hình thực hiện của năm trước, ước thực hiện năm hiện hành xác định các yếu tố tăng, giảm để bố trí kinh phí phù hợp.

- Nhóm mua sắm (công cụ, dụng cụ), sửa chữa thường xuyên, bảo hành, bảo trì TTB: Phải có kế hoạch chi tiết theo từng loại công cụ, dụng cụ, theo từng hạng mục sửa chữa thường xuyên, bảo hành, bảo trì.

- Nhóm chi quản lý: Căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn theo quy định, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị để lập dự toán chi cho phù hợp.

(Dự toán thu được lập theo mẫu Biểu số 05 kèm theo).

4.2. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ:

4.2.1. Nhóm chi cho con người:

Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định hiện hành. Các bệnh viện cần rà soát vị trí, việc làm để thanh toán tiền lương, phụ cấp phù hợp với công việc được giao để làm căn cứ lập dự toán.

4.2.2. Tiêu chuẩn định mức làm căn cứ xây dựng:

Đối với một số tiêu chuẩn, định mức và mức chi bệnh viện phải thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước như:

- Tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô.
- Tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc.
- Tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động (đối tượng: Giám đốc Sở, khoán 200.000đ/máy cố định, 400.000đ/tháng máy di động - QĐ số 78/2002/QĐ-TTg).
- Chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế tại Việt Nam
- Chế độ đi công tác nước ngoài
- Chế độ quản lý, sử dụng chương trình mục tiêu
- Chế độ chính sách tinh giản biên chế

- Chế độ quản lý vốn đối ứng dự án, viện trợ thuộc NSNN

Các tiêu chuẩn định mức còn lại, đơn vị được xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cao hơn khi bệnh viện có nguồn thu đảm bảo hoặc thấp hơn khi đơn vị không đủ nguồn thu để chi theo định mức.

4.3. Phân phối kết quả tài chính:

a) Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập: Đơn vị được tự quyết định mức trích Quỹ bổ sung thu nhập (tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định).

- Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

- Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật;

- Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

b) Sử dụng các Quỹ

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (đối với đơn vị được giao vốn theo quy định) để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có).

- Quỹ bổ sung thu nhập: Để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm.

Việc chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác. Hệ số thu nhập tăng thêm của chức danh lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công tối đa không quá 2 lần hệ số thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện của người lao động trong đơn vị.

- Quỹ khen thưởng: Để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị (ngoài chế độ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng) theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Quỹ phúc lợi: Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột

xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế.

c) Mức trích cụ thể của các quỹ quy định như trên. Việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

*** Một số vấn đề cần lưu ý khi lập dự toán:**

- Dự toán chi không được lớn hơn dự toán thu.
- Các tiêu chuẩn định mức được xây dựng trong quy chế chi tiêu nội bộ phải được tính cụ thể trong từng mục chi trong năm và phải phù hợp với dự toán chi.
- Dự toán phải đảm chi phí cho hoạt động chuyên môn, chi đầy đủ chế độ cho con người.
- Theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP thì lộ trình đến năm 2018: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định) vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Nhưng hiện tại chưa đưa chi phí này vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Vì thế, các đơn vị lập dự toán nguồn NSNN phân kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức của khối dự phòng nhân với số biên chế quản lý hành chính (từ 18-20% trên tổng số biên chế được giao) của bệnh viện.

V. MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ

1. Hệ thống văn bản pháp lý, văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập còn thiếu, chưa hoàn thiện.
2. Tình trạng vượt quỹ, vượt trần trong khám, chữa bệnh BHYT có ảnh hưởng quyết định đến nguồn kinh phí để thực hiện tự chủ tài chính tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh.
3. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa bao gồm chi phí của các bộ phận quản lý, phục vụ, gián tiếp và chi phí hợp lý khác để vận hành, bảo đảm hoạt động của bệnh viện công lập.
4. Phần lớn bệnh viện trên địa bàn tỉnh có hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư ở giai đoạn trước. Đến nay bắt đầu xuống cấp và quá tải so với nhu cầu của người dân.
5. Còn nhiều bệnh viện thiếu TTBYT hiện đại để triển khai kỹ thuật cao nhằm thu hút người bệnh.
6. Các bệnh viện tuyến huyện thiếu số lượng cán bộ y tế có chứng chỉ hành nghề ở các lĩnh vực chuyên ngành và trình độ chuyên môn của cán bộ y tế chưa đáp ứng nhu cầu người dân, dẫn tới người dân tăng chuyển tuyến trên.
7. Đội ngũ lãnh đạo quản lý tại các bệnh viện chưa được đào tạo về quản lý kinh tế, thiếu kinh nghiệm về quản lý kinh tế.

8. Vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2017-2020 thấp hoặc không được bố trí, vì thế việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các bệnh viện rất khó khăn.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với UBND tỉnh:

a) Ủy quyền cho Sở Y tế giao chỉ tiêu giường bệnh kế hoạch cho các bệnh viện nhóm 2.

b) Cho phép giám đốc các bệnh viện nhóm 1, nhóm 2 tổ chức tuyển dụng viên chức và có quyền tiếp nhận bác sỹ chính và tương đương trở xuống.

c) Năm 2017-2018, hỗ trợ kinh phí quản lý hành chính (khoảng 18-20%/tổng biên chế của bệnh viện theo định mức kinh phí hoạt động của khối y tế dự phòng do khoản chi này chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh).

d) Cấp bổ sung kinh phí để chi lương cho viên chức, người lao động đối với những đơn vị tự chủ chi thường xuyên, có số thu thấp, không đảm bảo chi tiền lương cho viên chức, người lao động.

đ) Tiếp tục bố trí kinh phí sự nghiệp có tính chất đầu tư và kinh phí đầu tư phát triển cho các bệnh viện tự chủ chi thường xuyên để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị.

e) Tiếp tục hỗ trợ kinh phí đào tạo theo Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

2. Với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ:

Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp y tế triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ;

- Lưu: VT, KHTC;

Bản điện tử:

- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở.

GIÁM ĐỐC

Ong Thế Viên

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	KH năm 2018	Giá dịch vụ bình quân (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng số lượt khám bệnh chung	lượt				
2	Tổng số lượt khám sức khỏe	lượt				
3	Tổng số lượt điều trị ngoại trú	lượt				
4	Tổng số lượt điều trị nội trú	lượt				
5	Tổng số ngày điều trị nội trú	ngày				
6	Công suất sử dụng giường bệnh	%				
7	Số ngày điều trị nội trú trung bình	ngày				
8	Số lượt siêu âm	lượt				
9	Số lượt xét nghiệm (bao gồm cả XN huyết học, sinh hoá, vi sinh)	lượt				
10	Số lượt XN giải phẫu bệnh	lượt				
11	Số lượt chụp X quang	lượt				
12	Số lượt chụp CT scanner, MRI	lượt				
13	Số lượt nội soi	lượt				
14	Số lượt thăm dò chức năng	lượt				
15	Tổng số lượt thủ thuật	lượt				
	Loại đặc biệt	lượt				
	Loại I	lượt				
	Loại II	lượt				
	Loại III	lượt				
16	Tổng số lượt phẫu thuật	lượt				
	Loại đặc biệt	lượt				
	Loại I	lượt				
	Loại II	lượt				
	Loại III	lượt				
	Tổng thu:			 Đồng	

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

ĐVT: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018			Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	6	9=5+8	10	11	12=10*11	13
I	Tổng số thu từ các dịch vụ						
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:						
1.1	Từ đối tượng có thẻ BHYT:						
	Khám bệnh (chi tiết theo loại)						
	Ngày giường bệnh (chi tiết theo loại)						
	Siêu âm						
	Siêu âm + đo trục nhãn cầu						
	...						
	Chụp Xquang phim ≤ 24x30cm (1 tư thế)						
	..						
1.2	Từ đối tượng không có thẻ BHYT						
	Khám bệnh (chi tiết theo loại)						
	Ngày giường bệnh (chi tiết theo loại)						
	Siêu âm						
	Siêu âm + đo trục nhãn cầu						
	...						
	Chụp Xquang phim ≤ 24x30cm (1 tư thế)						
	..						
2	Dịch vụ XHH (Chi tiết từng XHH)						
3	Dịch vụ căng tin						
4	Dịch vụ cho thuê bãi giữ xe						
5	Thu khác						
II	Tỷ lệ thuốc điều trị/ tổng thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh		xxx			xxx	

Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

**DỰ TOÁN THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018**

ĐVT: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017		Dự toán năm 2018	Ghi chú
		Dự toán	Ước thực hiện		
1	2	3	4	7	8
I	Thu trong năm				
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:				
	Từ đối tượng có thẻ BHYT				
	Từ đối tượng không có thẻ BHYT				
2	Dịch vụ XHH (Chi tiết từng XHH)				
3	Dịch vụ căng tin				
4	Dịch vụ cho thuê bãi giữ xe				
5	Thu khác				
II	Chi trong năm				
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:				
	Từ đối tượng có thẻ BHYT				
	Từ đối tượng không có thẻ BHYT				
2	Dịch vụ XHH (Chi tiết từng XHH)				
3	Dịch vụ căng tin				
4	Dịch vụ cho thuê bãi giữ xe				
5	Thu khác				
III	Chênh lệch thu lớn hơn chi				
	(01+02-03) (*)				
IV	Nộp ngân sách nhà nước				
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:				
	Từ đối tượng có thẻ BHYT				
	Từ đối tượng không có thẻ BHYT				
2	Dịch vụ XHH (Chi tiết từng XHH)				
3	Dịch vụ căng tin				
4	Dịch vụ cho thuê bãi giữ xe				

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017		Dự toán năm 2018	Ghi chú
		Dự toán	Ước thực hiện		
5	Thu khác				
V	Bổ sung nguồn kinh phí				
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:				
	Từ đối tượng có thẻ BHYT				
	Từ đối tượng không có thẻ BHYT				
2	Dịch vụ XHH (Chi tiết từng XHH)				
3	Dịch vụ căng tin				
4	Dịch vụ cho thuê bãi giữ xe				
5	Thu khác				

Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU NĂM 2018

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng thu			Nộp NSNN			Được để lại chi		
		Năm 2017		Dự toán thu năm 2018	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2017		Năm 2018
		Dự toán	Ước thực hiện		Dự toán	Ước thực hiện		Dự toán	Ước thực hiện	
I	Hoạt động dịch vụ									
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng có bảo hiểm y tế									
2	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng không có bảo hiểm y tế									
3	Xã hội hóa (chi tiết theo từng hoạt động XHH)									
4	Dịch vụ căng tin									
5	Dịch vụ.....									
II	Thu khác									
	Chi tiết theo từng nguồn thu									
III	Ngân sách nhà nước									
	Chi thường xuyên									
	Chi không thường xuyên (mua sắm, sửa chữa giá trị lớn mà số thu của đơn vị không đáp ứng)									
	Tổng cộng									

Ghi chú : Đối với dịch vụ XHH và thu khác chỉ lập dự toán phần chênh lệch thu chi và số phải nộp NSNN

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

DỰ TOÁN CHI NĂM 2018

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
A. CHI TỪ DỊCH VỤ KCB CHO ĐỐI TƯỢNG CÓ BHYT			
NHÓM 0500: CHI HOẠT ĐỘNG			
Tiểu nhóm 0129. Chi thanh toán cho cá nhân			
6000.Tiền lương			
6001.Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt			
6002.Lương tập sự, công chức dự bị			
6003.Lương hợp đồng dài hạn			
6004. Lương CBCNV đối ngoại biên chế			
6049.Lương khác			
6050.Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			
6051.Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			
6099. Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			
6100.Phụ cấp lương			
6101. Phụ cấp chức vụ			
6102. Phụ cấp khu vực			
6103.Phụ cấp thu hút			
6104. Phụ cấp đất đai			
6105. Phụ cấp làm đêm			
6106. Phụ cấp thêm giờ			
6107. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm			
6108.Phụ cấp lưu động			
6111. Phụ cấp đại biểu quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân			
6112. Phụ cấp ưu đãi nghề			
6113. Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			
6114. Phụ cấp trực			
6115. Phụ cấp thâm niên nghề			
6116. Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			
6117. Phụ cấp thâm niên vượt khung			
6118. Phụ cấp kiêm nhiệm			
6121. Phụ cấp lâu năm			
6123. Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị xã hội			
6149.Khác			
6150.Học bổng học sinh, sinh viên			
6151. Học sinh trường năng khiếu			
6152. Học sinh dân tộc nội trú			
6153. HS, SV các trường phổ thông, ĐT khác trong nước			
6154. Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài			
6155. Sinh hoạt phí cán bộ đi học			
6199. Khác			
6200.Tiền thưởng			
6201.Thưởng thường xuyên theo định mức			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
<p>6202. Thường đột xuất theo định mức</p> <p>6203. Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng</p> <p>6249. Tiền thưởng Khác</p> <p style="text-align: center;">6250. Phúc lợi tập thể</p> <p>6251. Trợ cấp khó khăn thường xuyên</p> <p>6252. Trợ cấp khó khăn đột xuất</p> <p>6253. Tiền tàu xe nghỉ phép năm</p> <p>6254. Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị</p> <p>6255. Tiền hoá chất vệ sinh phòng dịch</p> <p>6256. Tiền khám bệnh định kỳ</p> <p>6257. Tiền nước uống</p> <p>6299. Các khoản khác</p> <p style="text-align: center;">6300. Các khoản đóng góp</p> <p>6301. Bảo hiểm xã hội</p> <p>6302. Bảo hiểm y tế</p> <p>6303. Kinh phí công đoàn</p> <p>6304. Bảo hiểm thất nghiệp</p> <p>6349. Khác</p> <p style="text-align: center;">6350. Chi cho cán bộ xã, thôn</p>			
<p>6351. Tiền lương của cán bộ CT</p> <p>6352. Các khoản PC của cán bộ CT</p> <p>6353. Phụ cấp cán bộ không CT</p> <p>6399. Khác</p> <p style="text-align: center;">6400. Các khoản TT khác cho cá nhân</p> <p>6401. Tiền ăn</p> <p>6402. Chi KCB cho CBCC VN làm việc ở nước ngoài</p> <p>6403. Sinh hoạt phí cho CBCC VN làm việc ở nước ngoài</p> <p>6404. Chi chênh lệch TN thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ</p> <p>6449. Trợ cấp, phụ cấp khác</p> <p>0130. Chi về hàng hoá dịch vụ</p> <p style="text-align: center;">6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</p> <p>6501. Thanh toán tiền điện</p> <p>6502. Thanh toán tiền nước</p> <p>6503. Thanh toán tiền nhiên liệu</p> <p>6504. Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường</p> <p>6505. Thanh toán khoản phụng dưỡng theo chế độ</p> <p>6549. Khác</p> <p style="text-align: center;">6550. Vật tư văn phòng</p> <p>6551. Văn phòng phẩm</p> <p>6552. Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng</p> <p>6553. Khoản văn phòng phẩm</p> <p>6599. Vật tư văn phòng khác</p> <p style="text-align: center;">6600. Thông tin tuyên truyền liên lạc</p> <p>6601. Cước phí điện thoại trong nước</p> <p>6602. Cước phí điện thoại quốc tế</p>			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
6603.Cước phí bưu chính 6604.FAX 6605.Thuê bao kênh vệ tinh 6606.Tuyên truyền 6607.Quảng cáo 6608.Phim ảnh 6611. Ấn phẩm truyền thông 6612. Sách, báo, tạp chí thư viện 6613. Chi tuyên truyền GD pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo kế hoạch 6614.Chi từ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn 6615.Thuê bao đường điện thoại 6616.Thuê bao cáp truyền hình 6617. Cước phí Internet, thư viện điện tử 6618. Khoản điện thoại 6649.Khác			
6650.Hội nghị			
6651. In , mua tài liệu 6652. Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên 6653. Tiền vé máy bay, tàu, xe 6654.Tiền thuê phòng ngủ 6655.Tiền thuê hội trường, phương tiện vận chuyển 6656. Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị 6657. Các khoản thuê mướn khác 6658.Chi bù tiền ăn 6699.Chi phí khác			
6700.Công tác phí			
6701.Tiền vé máy bay, tàu, xe 6702.Phụ cấp công tác phí 6703.Tiền thuê phòng ngủ 6704.Khoản công tác phí 6705.Công tác phí của trường thôn, bảo miền núi 6749. Khác			
6750.Chi phí thuê mướn			
6751.Thuê phương tiện vận chuyển 6752. Thuê nhà 6753.Thuê đất 6754.Thuê thiết bị các loại 6755.Thuê chuyên gia & giảng viên nước ngoài 6756.Thuê chuyên gia & giảng viên trong nước 6757.Thuê lao động trong nước 6758.Thuê đào tạo lại cán bộ 6758. Thuê phiên dịch, biên dịch 6799.Thuê mướn khác			
6800.Chi đoàn ra			
6801.Tiền vé máy bay, tàu, xe 6802.Tiền ăn 6803.Tiền ở			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
6804.Tiền tiêu vật 6805.Phí, lệ phí liên quan 6806. Khoán chi đoàn ra theo chế độ 6849.Khác			
6850.Chi đoàn vào			
6851. Tiền vé máy bay, tàu, xe 6852.Tiền ăn 6853.Tiền ở 6854.Tiền tiêu vật 6855.Phí, lệ phí liên quan 6856. Khoán chi đoàn vào theo chế độ 6899.Khác			
6900.SCTS phục vụ công tác chuyên môn và duy tu BD các CTCSTH từ nguồn KP thường xuyên			
6901.Mô tô 6902.Ô tô con, ô tô tải 6903.Xe chuyên dùng 6904.Tàu, thuyền 6905.Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng 6906. Điều hoà nhiệt độ 6907. Nhà cửa 6908.Thiết bị phòng cháy, chữa cháy 6911. Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn 6912.Thiết bị tin học 6913.'Máy photocopy 6914. Máy fax 6915. Máy phát điện 6916. Máy bơm nước 6917. Bảo trì hoàn thiện phần mềm máy tính 6918. Công trình văn hoá, công viên, thể thao 6921. Đường điện, cấp thoát nước 6922. Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay 6923. Đè điều, hồ đập, kênh mương 6949. Các TSCĐ & công trình hạ tầng khác			
7000 . Chi phí NVCM của từng ngành			
7001.Chi mua HH, vật tư dùng cho CM của từng ngành 7002.Trang TBKT chuyên dụng (không là TSCĐ) 7003.Chi mua , in ấn chi dùng cho công tác CM của ngành 7004.Đồng phục , trang phục 7005.Bảo hộ lao động 7006.'Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác CM của ngành 7007.'Chi mua súc vật dùng cho hoạt động CM của ngành 7008.Chi mật phí 7011. Chi nuôi phạm nhân, can phạm 7012. Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn 7013. Chi nhuận bút khác 7014. Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
7015. Chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật 7016. Chi phí nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia 7017. Chi phí thực hiện đề tài NCKH theo chế độ quy định 7049. Chi phí khác			
<i>Tiểu nhóm 0131: Chi hỗ trợ và bổ sung</i>			
7150. Chi về công tác người có công với CM và XH			
7151. Trợ cấp hàng tháng 7152. Trợ cấp một lần 7153. Ưu đãi khác cho thương bệnh binh 7154. Dụng cụ chỉnh hình 7155. Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách 7156. Trợ cấp trại viên các trại xã hội 7157. Chi cho công tác nghĩa trang và mộ liệt sỹ 7158. Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng TBTT và Đ D 7161. Hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu đãi 7162. Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách 7163. Chi sách báo cán bộ lão thành cách mạng 7164. Chi công tác quản lý 7165. Trợ cấp ưu đãi học tập cho các ĐTCS 7166. Điều trị, điều dưỡng 7167. Chi cho quỹ KCB cho người nghèo 7168. Chi thực hiện chế độ cứu trợ xã hội 7199. Khác			
<i>Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi phí khác</i>			
Mục 7550. Chi hoàn thuế giá trị gia tăng			
7551. Chi hoàn thuế giá trị gia tăng 7552. Chi trả lãi do chậm hoàn GTGT theo chế độ quy định 7599. Khác			
7750. Chi khác			
7751. Chi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ NSNN 7752. Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn 7753. Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đv DT và cho các DN 7754. Chi thương và CP xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của 7755. Chi đón tiếp Việt Kiều 7756. Chi các khoản phí & lệ phí của các đơn vị dự toán 7757. Chi bảo hiểm TS & PT của các đơn vị dự toán 7758. Chi hỗ trợ khác 7761. Chi tiếp khách 7762. Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tổ chức gây ra theo chế độ 7763. Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ 7764. Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định 7765. Chi chiết khấu phát hành trái phiếu 7799. Chi các khoản khác Mục 7850. Chi cho công tác đang ở to chức đang cơ sở và các cấp trên cơ sở			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
7851. Chi mua báo, tạp chí Đảng 7852. Chi tổ chức đại hội Đảng 7853. Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng 7854. Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác đảng,... và các chi phí Đảng vụ khác 7899. Khác			
Mục 7950. Chi lập các quỹ của ĐV thực hiện khoản chi và ĐVSN CT			
7951. Chi lập quỹ DP ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị SN công lập 7952. Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp 7953. Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN 7954. Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN của đơn vị sự nghiệp 7999. Khác			
8000. Chi hỗ trợ giải quyết việc làm			
8001. Hỗ trợ TT dịch vụ việc làm và phục hồi nhân phẩm 8002. Hỗ trợ giải quyết việc làm cho thương binh 8003. Hỗ trợ DN có nhiều lao động nữ 8004. Hỗ trợ đào tạo tay nghề 8005. Chi sắp xếp lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước 8006. Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính - sự nghiệp 8007. Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động nước ngoài về nước 8008. Chi hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn 8011. Chi hỗ trợ dạy nghề và việc làm cho lao động là người tàn tật 8012. Chi thực hiện CS dạy nghề cho HSĐT theo số INI theo 8049. Khác			
8150. Chi quy hoạch			
8151. Chi quy hoạch tổng thể KT-XH của cả nước, vùng, lãnh 8152. Chi quy hoạch PT ngành, lĩnh vực, SP chủ yếu 8153. Chi quy hoạch, xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn 8154. Chi quy hoạch SD đất 8199. Khác			
NHÓM 0600. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
Điều khoản 0134: Chi HI vốn cho các DN, các quy và DT vào TS			
9000. Mua sắm tài sản vô hình			
9001. Mua bằng sáng chế 9002. Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại 9003. Mua phần mềm vi tính 9004. Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính 9049. Khác			
9050. Mua sắm TSCĐ dùng cho CTM			
9051. Mô tô 9052. Ô tô con, ô tô tải 9053. Xe chuyên dùng 9054. Tàu, thuyền			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
9055.Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng			
9056.Điều hoà nhiệt độ			
9057.Nhà cửa			
9058. Thiết bị phòng cháy chữa cháy			
9061.Sách,tài liệu & chế độ dùng cho công tác CM			
9062.Thiết bị tin học			
9063.Máy photocopy			
9064.Máy fax			
9065.Máy phát điện			
9066.Máy bơm nước			
9099.Các tài sản khác			
9100.SCL TSCĐ & CT cơ sở hạ tầng			
9101.Mô tô			
9102.Ô tô con, ô tô tải			
9103.Xe chuyên dùng			
9104.Tàu, thuyền			
9105.Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng			
9106.Điều hoà nhiệt độ			
9107.Nhà cửa			
9108.Thiết bị phòng cháy, chữa cháy			
9111. Sách, tài liệu và CD dùng cho CT chuyên môn			
9112. Thiết bị tin học			
9113. Máy photocopy			
9114. Máy FAX			
9115. Máy phát điện			
9116. Máy bơm nước			
9117.Bảo trì & hoàn thiện phần mềm vi tính			
9118. Công trình văn hoá, công viên, thể thao			
9121. Đường điện, cấp thoát nước			
9122.'Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			
9123.Đê điều, hồ đập, kênh mương			
9149. Các TSCĐ & công trình hạ tầng khác			
<i>Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào tài sản</i>			
9300. Chi xây dựng			
9301. Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình			
9350. Chi thiết bị			
9351. Chi mua sắm thiết bị công nghệ			
9352. Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị			
9353. Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ			
9354. Chi phí vận chuyển, bảo hiểm			
9352. Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị			
9355. Thuế và các loại phí liên quan			
9399. Khác			
9400. Chi phí khác			

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	Ghi chú
9401. Chi phí quản lý dự án 9402. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 9449. Chi phí khác			
Loại - Khoản...			
B- CHI TỪ NGUỒN DỊCH VỤ KCB CHO ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CÓ BHYT			
Loại - Khoản...			
NHÓM 0500: CHI HOẠT ĐỘNG			
Tiểu nhóm 0129. Chi thanh toán cho cá nhân			
6000. Tiền lương			
6001. Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt			
6002. Lương tập sự, công chức dự bị			
Tổng:	-	-	

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

		Dự toán thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không có BHYT					Dự toán thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có BHYT					Nguồn trích 35%, 40% làm lương 8 tháng cuối năm 2017 bổ sung chi lương	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	Tổng số nguồn Kp để chi lương 8 tháng cuối năm 2017	Nhu cầu kinh phí để chi lương 8 tháng cuối năm 2017	Chênh lệch nguồn chi lương và nhu cầu chi lương 8 tháng cuối năm 2017, thừa (+), thiếu (-)	Thu BHYT dự kiến năm 2017	Quỹ BHYT dự kiến năm 2017	Chênh lệch Quỹ BHYT dự kiến/ DT thu KCB BHYT năm 2017 (Thiếu ; thừa +)
		Dự toán Thu năm 2017	Dự toán Thu quý 4 năm 2017	% tiền lương từ quý 4	Dự toán nguồn thu tăng để chi lương quý 4/2017	Dự toán thu năm 2017 sau khi bổ sung tiền lương	Dự toán thu giao đầu năm năm 2017		Dự toán thu tăng do bổ sung tiền lương vào dịch vụ											
							Dự toán thu năm 2017	Dự toán thu 8 tháng cuối năm 2017	Tổng số thực thu tháng 5	Trong đó số thu để chi lương tháng 5	Dự toán thu tăng để chi lương 8 tháng cuối năm 2017									
3	BVĐK Yên Dũng	4.948	1.649	0,5090	833	5.741	44.400	29.600	3.034	1.023	8.186	3.020	-	363	12.401	8.240	4.161	52.586	35.000	(17.586)
	<i>Thu từ BV</i>	4.908	1.636	0,5090	833	5.741	42.000	28.000	3.034	1.023	8.186	3.020	-	363	12.401	8.240	4.161	50.186	-	-
	<i>Thu từ TYT xã</i>	40	13	-	-	-	2.400	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	BVĐK Việt Yên	5.500	1.833	0,5525	1.013	6.513	32.550	21.700	3.017	1.074	8.590	3.767	582	818	14.769	8.188	6.581	41.140	36.182	(4.958)
	<i>Thu từ BV</i>	5.500	1.833	0,5525	1.013	6.513	29.450	19.633	3.017	1.074	8.590	3.767	582	818	14.769	8.188	6.581	38.040	-	-
	<i>Thu từ TYT xã</i>	-	-	-	-	-	3.100	2.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	BVĐK Hiệp Hoà	9.200	3.067	0,4993	1.498	10.498	49.270	32.847	5.321	1.772	14.176	4.200	-	1.500	21.374	9.777	11.597	63.446	40.256	(23.190)
	<i>Thu từ BV</i>	9.000	3.000	0,4993	1.498	10.498	46.270	30.847	5.321	1.772	14.176	4.200	-	1.500	21.374	9.777	11.597	60.446	-	-
	<i>Thu từ TYT xã</i>	200	67	-	-	-	3.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	BVĐK Tân Yên	4.950	1.650	0,6569	974	5.424	27.000	18.000	3.494	1.385	11.081	3.787	275	-	16.117	8.773	7.344	38.081	44.819	6.738
	<i>Thu từ BV</i>	4.450	1.483	0,6569	974	5.424	25.000	16.667	3.494	1.385	11.081	3.787	275	-	16.117	8.773	7.344	36.081	-	-
	<i>Thu từ TYT xã</i>	500	167	-	-	-	2.000	1.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	BVĐK Yên Thế	3.700	1.233	0,6256	772	4.472	35.200	23.467	2.538	977	7.815	2.400	320	950	12.256	6.712	5.544	43.015	29.803	(13.212)
	<i>Thu từ BV</i>	3.700	1.233	0,6256	772	4.472	32.000	21.333	2.538	977	7.815	2.400	320	950	12.256	6.712	5.544	39.815	-	-
	<i>Thu từ TYT xã</i>	-	-	-	-	-	3.200	2.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	BVĐK Lạng Giang	4.250	1.417	0,8158	1.156	5.406	23.532	15.688	1.888	848	6.785	2.149	90	420	10.600	7.382	3.218	30.317	29.280	(1.037)
	<i>Thu từ BV</i>	4.250	1.417	0,8158	1.156	5.406	20.532	13.688	1.888	848	6.785	2.149	90	420	10.600	7.382	3.218	27.317	-	-
	<i>Thu từ TYT xã</i>	-	-	-	-	-	3.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

* Quỹ BHYT năm 2017 chưa tính yếu tố tăng giá dịch vụ có cơ cấu tiền lương áp dụng từ tháng 5 năm 2017,

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TỰ CHỦ NĂM 2018 CỦA CÁC BỆNH VIỆN TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ

ĐVT: Tr.đồng

STT	Tên đơn vị	Số thu của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2018			Nguồn làm lương năm 2018					Nhu cầu tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp (Trừ PC theo QĐ 73, NĐ 116 và NĐ 64) và các khoản đóng góp	Chênh lệch nguồn để chi lương/nhu cầu chi lương	
		Dự toán số thu năm 2018 của đối tượng không có thẻ BHYT	Dự toán số thu năm 2018 của đối tượng có thẻ BHYT	Tổng số thu các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Nguồn thu để lại làm lương: 35%, 40% nguồn làm lương	Số thu do tăng giá để chi lương của đối tượng không có thẻ BHYT	Số thu do tăng giá để chi lương của đối tượng có thẻ BHYT	Nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị (Số bổ sung nguồn) : XHH, căng tin, trông giữ xe, ...	Tổng cộng nguồn làm lương		Số tiền (Tăng +, giảm -)	Tỷ lệ % (Tăng +, giảm -)
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9	10=6+7+8+9	11	12=10-11	13=12/11*100
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	43.555	254.100	297.655	35.330	10.299	54.390	14.510	114.529	59.345	55.184	93
2	BV YHCT	3.000	30.000	33.000	2.530	1.100	6.600	68	10.298	9.841	457	5
3	BV Sản - Nhi	28.393	73.617	102.010	12.806	7.972	23.868	4.020	48.666	30.196	18.470	61
4	Bệnh viện ĐK KV Lục Ngạn	9.780	75.660	85.440	11.600	3.405	21.050	1.575	37.630	19.742	17.888	91
5	BVPHCN	2.514	20.960	23.474	3.930	861	4.284	74	9.149	8.788	361	4
6	Bệnh viện Đa khoa Sơn Động	2.000	23.000	25.000	3.130	782	7.433	630	11.975	11.701	274	2
7	Bệnh viện Đa khoa Lục Nam	4.200	49.000	53.200	4.140	1.307	12.890	770	19.107	13.359	5.748	43
8	Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang	4.499	31.999	36.498	3.224	1.945	10.178	510	15.857	12.941	2.916	23
9	Bệnh viện Đa khoa Tân Yên	2.160	41.120	43.280	5.680	1.330	16.620	971	24.601	14.380	10.221	71
10	Bệnh viện Đa khoa Yên Thế	4.500	35.900	40.400	3.600	1.499	11.724	876	17.699	11.519	6.180	54
11	Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa	21.916	56.984	78.900	6.300	9.458	21.264	1.447	38.469	15.504	22.965	148
12	Bệnh viện Đa khoa Việt Yên	6.000	36.000	42.000	5.650	2.375	12.885	2.836	23.746	13.596	10.150	75
13	Bệnh viện Đa khoa Yên Dũng	6.128	50.204	56.332	4.530	1.694	12.279	230	18.733	13.798	4.935	36
14	Bệnh viện Phổi	3.500	24.000	27.500	1.930	2.550	10.200	400	15.080	15.624	(544)	(3)
15	Bệnh viện Nội tiết	1.200	8.000	9.200	300	545	1.817	27	2.689	3.792	(1.104)	(29)
16	Bệnh viện Ung bướu	3.600	32.800	36.400	2.210	868	5.550	900	9.528	9.294	234	3
	Tổng cộng	146.945	843.344	990.289	106.890	47.990	233.030	29.844	417.754	263.420	154.334	

Ghi chú:

Số liệu nguồn làm lương 35%, 40%: Bảng số 2017.

Số thu do tăng giá: Bảng số thu tháng 5/2017x12 tháng.

Nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị: Theo dự toán năm 2018 của các bệnh viện.

Tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp (Trừ PC theo QĐ 73, NĐ 116 và NĐ 64) và các khoản đóng góp 2018: Theo dự toán của các bệnh viện.

BVĐK Sơn Động: Đã trừ các khoản PC theo NĐ 64 và NĐ 116 số tiền 3.864.000.000đ